

Bản án số: 178/2019/DS-PT

Ngày: 21-10-2019

“V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Ông Nguyễn Hoàng Đệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 23, 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 205/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn A, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp Z1, xã Y1, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có anh Bùi Văn C, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 33/6 đường X2, phường Y2, thành phố Z2, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2017) (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn An B (Lê An B), sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có chị Dương Thùy D, sinh năm

1983. Địa chỉ: Số 183 X3, phường Y3, thành phố Z2, tỉnh Vĩnh Long. (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/11/2018) (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Kim E, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

2. Bà Lê Thị G, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E, bà G có anh Bùi Văn C, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 33/6 đường X2, phường Y2, thành phố Z2, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2018) (Có mặt).

3. Bà Lê Thị F, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp Đông A 2, xã Đông Thành, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1951. Địa chỉ: Số 17, D211A, tổ 3, khu phố 4, phường Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

5. Bà Lê Thị K, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp Mỹ A 2, xã Mỹ Hòa, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà K có anh Bùi Văn C, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 33/6 đường X2, phường Y2, thành phố Z2, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2017)(Có mặt).

6. Bà Trần Thị L, sinh năm 1967(Vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Khắc M, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

8. Chị Huỳnh Thị N, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

9. Bà Công Lê Thị Hồng O, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp Đông A 3, xã Đông Thành, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà O có anh Bùi Văn C, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 33/6 đường X2, phường Y2, thành phố Z2, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2018) (Có mặt).

10. Ông Nguyễn Trí A7, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

11. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

13. Chị Nguyễn Thị Sơn Chi, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

14. Chị Nguyễn Thị Sơn P, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 01, ấp X3, xã Y3, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

Do có kháng cáo của: Ông Lê Văn A – Là nguyên đơn.

Do có kháng nghị của: Viện trưởng Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 27/9/2017 nguyên đơn Lê Văn A trình bày: Cha ông là Lê Văn A1 và mẹ là bà Lưu Thị A2 có 07 người con gồm Lê Thị A3 (chết năm 2015), Lê Kim H, Lê Thị Kim E, Lê Thị G, Lê Thị F, Lê Văn A và Lê Thị K.

Ngày 04/4/2013 ông A1 chết để lại thừa đất số 112, diện tích 620m²; thửa 115, diện tích 500m²; thửa 128, diện tích 1.960m² các thửa đất cùng tọa lạc ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long do ông A1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông A1 chết không để lại di chúc). Ngày 15/3/2014 bà A2 và các chị em gồm bà A3, bà H, bà E, bà G, bà K lập văn bản phân chia tài sản thừa kế, nội dung văn bản là thống nhất để cho ông A thừa kế thừa đất 112, 115, 128 do ông A1 chết để lại có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh. Đến ngày 03/8/2018 bà A2 chết, ngày 20/02/2015 bà A3 chết. Trước đây ông A1 có cho ông B ở nhờ trên thửa đất 115, diện tích 500m², ông B đã cất nhà kiên cố diện tích 100m². Nay yêu cầu ông Nguyễn An B phải tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên thửa đất 115 hiện do ông Lê Văn A1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/5/2018 ông A có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản ông A1 và bà A2 chết để lại là thửa 112, 115, 128, ông yêu cầu được hưởng thửa 112, 128, ông đồng ý hoàn lại giá trị cho các hàng thừa kế.

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 22/11/2017 bị đơn Nguyễn An B (Lê An B) trình bày: Cha ông là Lê Văn A1 (chết năm 2013) và mẹ là bà Lưu Thị A2 (chết năm 2014) có 08 người con gồm Lê Thị A3 (chết năm 2015), Lê Kim H, Lê Thị Kim E, Lê Thị G, Lê Thị F, Lê Văn A, Lê Thị K và Lê An B. Vào năm 1996 ông A1 bà A2 cho ông thừa 112 và thửa 115. Nay ông B yêu cầu vô hiệu văn bản chia thừa kế đề ngày 15/3/2014 vì văn bản thiếu ý kiến của ông B. Khi lập văn bản phân chia thừa kế bà A2 bị bệnh không còn minh mẫn. Ông yêu cầu tách cho ông được hưởng 100m² thuộc thửa 115 để ông cất nhà thờ cha mẹ và tách cho ông diện tích 180m² vì cha mẹ đã cho ông khi còn sống và ông đã cất nhà kiên cố ở từ năm 2009 đến nay. Đối với thửa 112 cha mẹ đã cho ông khi còn sống nA chưa làm thủ tục sang tên nên ông yêu

cầu được hưởng trọn thửa này. Phần còn lại của thửa 115 và 128 ông yêu cầu chia đều cho 7 người con do bà A3 đã chết.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim E trình bày:** Bà là con của cụ A1 và cụ A2, bà xác nhận ông B là con ruột của cụ A1 và cụ A2 sau đó cho bà A3. Văn bản phân chia tài sản ngày 15/3/2014 bà và các anh chị em có ký tên để lại toàn bộ tài sản của cha mẹ chết để lại cho ông A nA lúc đó không có ông B ký tên.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim G trình bày:** Ông B là con ruột của cụ A1 và cụ A2, sau đó giao bà A3 nuôi. Phần đất cha mẹ để bà được nhận sẽ giao lại cho ông A hưởng.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị F trình bày:** Ông Lê Văn A có yêu cầu bà ký tên cho ông A đứng tên giữ gìn đất của cha mẹ nA sau đó ông A tự ý tháo dỡ nhà thờ và dự định bán đất nên bà không đồng ý để ông A hưởng phần đất của cha mẹ, bà xác định ông B là em ruột của bà và là con của ông A1 bà A2. Phần đất của cha mẹ để lại bà yêu cầu được hưởng 100m² thuộc thửa 115 ngay vị trí nhà của cha mẹ mà ông A tháo dỡ để bà xây lại nhà thờ cúng cha mẹ. Phần nền nhà ông B đang ở cha mẹ đã cho rồi thì ông B tiếp tục sử dụng. Khi lập văn bản phân chia tài sản ngày 15/3/2014 thì cụ A2 và ông B không có ký tên vào văn bản đó. Đối với thửa 112 khi cha mẹ còn sống đã cho ông B nên yêu cầu cho ông B được hưởng. Đối với thửa 128 bà yêu cầu chia đều cho các anh chị em nA chừa phần đất từ nhà thờ đến phần mộ để làm lối đi, bà yêu cầu được nhận giá trị nếu được chia.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Chá, Nguyễn Khắc M, Huỳnh Thị N trình bày:** Thống nhất với ý kiến của ông B.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Công Lê Thị Hồng O trình bày:** Bà là con ruột của Lê Thị A8 và Công Văn A9, bà A8 sinh chị O 09 ngày thì bà A8 chết nên bà A3 đem chị về nuôi, trên giấy tờ chị là con của bà A3. Chị O yêu cầu được hưởng phần thừa kế của bà A3 và yêu cầu được nhận đất và giao cho ông A sử dụng.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trí A7 trình bày:** Mẹ ông là bà Lê Thị A6, cha ông là Nguyễn Văn Bé, ông là cháu ngoại của cụ A1 và cụ A2. Cha mẹ anh chết lâu, không nhớ thời gian cụ thể, anh xác định bà A6 ông Bé chết trước cụ A1 và cụ A2. Bà A6 ông Bé có 05 người con, trong trường hợp anh được chia phần đất của cụ A1 cụ A2 để lại anh đồng ý giao lại cho ông B nhận phần

thừa kế này, yêu cầu không chia thừa kế phần nền nhà của cụ A1 cụ A2 vì để làm nơi thờ cúng ông bà và yêu cầu chừa lối đi có sẵn từ sông Giáo Mạo đến phần mộ của ông bà trong đó có mộ của cha mẹ anh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị Sơn Chi, Nguyễn Thị Sơn P trình bày: Mẹ của chị Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị Sơn Chi, Nguyễn Thị Sơn P là bà Lê Thị A6, cha là Nguyễn Văn Bé, ông Bé bà A6 có 05 người con như anh Dũng trình bày. Việc ông A và ông B tranh chấp di sản của cụ A1 cụ A2 chết để lại thì các chị không yêu cầu hưởng di sản mà chỉ yêu cầu chừa lối đi ngang 2m dài từ sông Giáo Mạo đến phần mộ của cha mẹ và ông bà ngoại.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị H và Lê Thị K trình bày: Yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ A1 cụ A2 chết để lại và yêu cầu giao lại cho ông A sử dụng.

***Tại bản án số 11/2018/DS-ST ngày 23, 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:**

Căn cứ khoản 5, 9 Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 vào khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 122, Điều 616, Điều 617, Điều 645, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A đòi quyền sử dụng đất với ông B, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông A được hưởng thừa kế theo pháp luật. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông B.

Vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 15/3/2014 tại UBND xã Đông Thạnh, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Lê Văn A được hưởng thừa kế thửa 128, diện tích thực tế 1.330m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long, tổng giá trị là 133.000.000đồng. Thửa đất này hiện bà G canh tác nên buộc bà G giao đất cho ông A.

Buộc ông A hoàn trả giá trị thửa 128 cho ông B sau khi khấu trừ phần giá trị thửa đất 112 và giá trị cây trồng trên thửa 112 {44.331.000đồng – (8.640.000đồng + 920.000đồng)} = 34.771.000đồng.

Ông Lê Văn B được tiếp tục hưởng trọn thửa đất số 112, tờ bản đồ số 6 và cây trồng trên thửa 112, diện tích 731,2m² loại đất trồng cây lâu năm với tổng giá trị 73.120.000đồng.

Ông B được tiếp tục hưởng một phần thửa 115 gồm nhà chính, nhà tắm và sân trước với diện tích 143,8m², đất tọa lạc ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

Ông B được quyền sử dụng diện tích thửa 115 còn lại trong đó là nền gạch tàu của cụ A1 và cụ A2 là 97,9m² và phần sân chi O sử dụng là 12,8m² để dùng cho việc thờ cúng và làm lối đi chung, không được quyền bán hoặc cho thuê dưới bất cứ hình thức nào.

Ông A và ông B được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng và phần đất dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/2/2018).

Về cây trồng trên thửa 112 và 128.

+Thửa 112: Toàn bộ cây trồng trên thửa 112 ông B được tiếp tục hưởng.

+Thửa 128: Toàn bộ cây trồng do bà G trồng, bà G tự nguyện cho ông A hưởng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

- Ngày 04 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn Lê Văn A kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu phân chia di sản của cụ A1 và cụ A2 chết để lại theo quy định của pháp luật đối với thửa 115, diện tích 374,8m², thửa 112 diện tích 731,2m², yêu cầu chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Do bà H, bà K, bà G, bà E, bà O nhường suất thừa kế cho ông A nên ông A yêu cầu được hưởng trọn thửa 112, ông A sẽ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế, đối với thửa 115 yêu cầu nhận hiện vật đối với phần đất được chia.

- Ngày 25/6/2018 Viện trưởng Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung:

Bản án sơ thẩm xác định phần thừa kế chưa chính xác. Án sơ thẩm xác định cụ A1 và cụ A2 có 11 người con, trong đó ông A4 chết không có vợ con. Do đó, di sản

thừa kế được chia thành 10 kỷ phần thừa kế. Án sơ thẩm nhận định chị Công Lê Thị Hồng O là con nuôi của bà Lê Thị A3, là người thừa kế chuyển tiếp của bà A3. Bà A3 được hưởng một phần di sản của cụ A1 và cụ A2. Khi bà A3 chết thì chị O được hưởng phần thừa kế của cụ A3. Đồng thời, chị O là con ruột của bà A8, bà A8 chết trước cụ A1, cụ A2 nên chị O là thừa kế thế vị của bà A8. Án sơ thẩm chia 09 kỷ phần thừa kế và cho chị O hưởng 01 kỷ phần là không chính xác. Đối với bà Ri có 05 người con gồm Nguyễn Trí A7, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Son T, Nguyễn Thị Son P. Do bà A6 là con của cụ A1, cụ A2 và chết trước cụ A1 cụ A2 nên các con bà A6 được hưởng phần thừa kế thế vị của bà A6. Anh Dũng là con bà A6 yêu cầu nhận di sản thừa kế và giao phần thừa kế anh Dũng được nhận cho ông B, các người con còn lại của bà A6 từ chối nhận di sản. Do đó ông B chỉ được hưởng 1/5 suất thừa kế của bà A6 còn lại 4/5 suất thừa kế của bà A6 được nhập vào khối di sản để chia đều cho các thừa kế khác nA án sơ thẩm giao cho ông B được hưởng toàn bộ suất thừa kế của bà A6 là không chính xác. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ về hồ sơ kê khai đăng ký đất của ông B theo chương trình Vlap nA chấp nhận yêu cầu của ông B chia cho ông B phần đất ông B đang sử dụng là chưa có căn cứ vững chắc. Do đó, đề nghị sửa án thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Bùi Văn C yêu cầu nhận hiện vật trọn thửa 112 và một phần ngoài căn nhà ông B trên thửa 115 nếu ông A nhận nhiều hơn thì sẽ hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn có bà Dương Thùy D: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện A3 sát, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

A3 sát viên đại diện Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: RK một phần kháng nghị đối với hàng thừa kế của bà A6.

Đại diện Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị sửa án sơ thẩm.

Chấp nhận kháng nghị của Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông A. Giao ông A thửa 128 và một phần còn lại thửa 115.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định cụ Lê Văn A1 (chết ngày 04/4/2013) và cụ Lưu Thị A2 (chết ngày 05/8/2014) có 11 người con gồm: A4 (chết năm 17 tuổi, không có vợ con), Lê Thị H, Lê Thị A3 (chết ngày 20/02/2015, có chồng là Nguyễn An A5 (chết)), Lê Thị Kim E, Lê Thị A6 (chết ngày 02/7/2009, có chồng là Nguyễn Văn Bé, chết năm 2008, có 05 người con là Nguyễn Trí A7, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Son T, Nguyễn Thị Son P), Lê Thị A8 (chết, chồng là Công Văn A9, chết, có 01 người con là Công Lê Thị Hồng O), Lê Thị G, Lê Thị F, Lê Văn A, Lê An B, Lê Thị K.

Tài sản khi cụ A1 và cụ A2 còn sống đã tạo lập gồm: thửa 112, diện tích đo đạc thực tế 665,5m², loại đất trồng cây lâu năm; thửa 115, diện tích theo đo đạc thực tế là 408m², loại đất ở tại nông thôn + đất trồng cây lâu năm; thửa 128, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.348,6m², loại đất trồng cây lâu năm, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 6 (theo chương trình đất), do ông Lê Văn A1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Z (nay là thị xã Z) cấp ngày 01/10/1996. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất giá đất ở tại nông thôn là 580.000đồng, giá đất trồng cây lâu năm là 300.000đồng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất cụ A1 và cụ A2 chết để lại gồm thửa 112, 115, 128, ông A yêu cầu nhận phần còn lại của thửa 115 và nhận trọn thửa 112, đối với thửa 128, án sơ thẩm đã giao cho ông A, các bên không kháng cáo nên có hiệu lực, ông A đồng ý hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế đối với tài sản được hưởng. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận cho ông B được quyền sử dụng diện tích 180m² thuộc thửa 115 có gắn căn nhà gia đình ông B đang sử dụng và yêu cầu được hưởng trọn thửa 112. Do trước đây khi cụ A1 còn sống đã chỉ ranh cho ông B để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chương trình Vlap. Đối với phần tài sản còn lại ông B yêu cầu trích ra diện tích 100m² thuộc thửa 115 để xây dựng nhà thờ, phần diện tích còn lại của thửa 115 và thửa 128, diện tích 1.330m² yêu cầu chia đều cho các đồng thừa kế.

Xét lời yêu cầu của ông B không có căn cứ chấp nhận bởi vì: Ông B cho rằng khi còn sống cụ A1 cụ A2 cho đất để ông B cất nhà ở và ông A1 đứng ra chỉ ranh đo

đặc cho ông B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chương trình Vlap . Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của ông B thì ông B không cung cấp được chứng cứ chứng minh khi còn sống, cụ A1 cụ A2 đã cho đất.

Xét yêu cầu của ông A yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 112, 115 và thửa 128 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét cụ A1 và cụ A2 có 11 người con gồm: A4 (chết năm 17 tuổi, không có vợ con), Lê Thị H, Lê Thị A3 (chết ngày 20/02/2015, có chồng là Nguyễn An A5 (chết), Lê Thị Kim E, Lê Thị A6 (chết ngày 02/7/2009, có chồng là Nguyễn Văn A8, chết năm 2008, có 05 người con là Nguyễn Trí A7, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Sơn T, Nguyễn Thị Sơn P), Lê Thị A8 (chết), có chồng là Công Văn A9 (chết), có 01 người con là Công Lê Thị Hồng O, Lê Thị G, Lê Thị F, Lê Văn A, Lê An B, Lê Thị K. Đối với chị Công Lê Thị Hồng O án sơ thẩm nhận định chị O là con nuôi của bà Lê Thị A3 và ông Nguyễn An A5 và con ruột của bà Lê Thị A8 và ông Công Văn A9 nên chị O được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là không có căn cứ vì theo luật hôn nhân và gia đình năm 1959 việc nhận con nuôi phải được Ủy ban hành chính cơ sở tại nơi người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch, tuy nhiên giữa bà A3 và chị O không có đăng ký nhận con nuôi và không được ghi nhận vào sổ hộ tịch nơi cư trú của bà A3 và chị O. Do đó, không có căn cứ xác định chị O là con nuôi của bà A3.

Đối với bà Lê Thị A6 (chết ngày 02/7/2009, có chồng là Nguyễn Văn A8, chết năm 2008, có 05 người con là Nguyễn Trí A7, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Sơn T, Nguyễn Thị Sơn P. Tại bản tự khai ngày 12/11/2018 anh Nguyễn Trí A7, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Sơn T, Nguyễn Thị Sơn P tự nguyện giao toàn bộ phần thừa kế mà bà A6 được hưởng cho ông B. Do đó ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

Do đó, tài sản thừa kế của cụ A1 và cụ A2 chết để lại được chia thành 09 kỷ phần như sau: Lê Thị H, Lê Thị Kim E, Lê Thị A6 (có 05 người con là Nguyễn Trí A7, Nguyễn Thị I, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Sơn T, Nguyễn Thị Sơn P), Lê Thị A8 (có 01 người con là Công Lê Thị Hồng O), Lê Thị G, Lê Thị F, Lê Văn A, Lê An B, Lê Thị K. Bà H, bà E, bà A8 (chị O được hưởng), bà G, bà K tự nguyện giao phần thừa kế mình được hưởng cho ông A. Đối với phần thừa kế của bà A6 (anh A7, chị I, chị S, Sơn T, Sơn P được hưởng), bà F tự nguyện giao phần thừa kế mình được

hưởng cho ông B. Như vậy, ông A được hưởng 06 phần, ông B được hưởng 03 phần trong tổng khối tài sản thừa kế.

[4] Xét thửa đất 112, diện tích đo đạc thực tế là $665,5m^2$, loại đất trồng cây lâu năm, hiện do ông B sử dụng trồng mít, vú sữa, chuối và có 01 chuồng bò cho ông B xây cất nên để ông B tiếp tục sử dụng thửa đất trên và buộc ông B phải hoàn lại giá trị đất mà ông A được chia cụ thể như sau: $665,5m^2 \times 300.000\text{đồng}/m^2 = 199.650.000\text{đồng} : 9 \text{ phần} = 22.183.000\text{đồng}$. Ông A được hưởng 06 phần ($22.183.000\text{đồng} \times 06 \text{ phần}$) là $133.098.000\text{đồng}$. Ngoài ra, trên thửa đất 112 có 07 cây dừa trên 20 năm tuổi do cụ A1 trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2019 là $2.030.000\text{đồng}$, nên buộc ông B phải hoàn lại giá trị cây trồng mà ông A được chia cụ thể như sau: $2.030.000\text{đồng} : 9 \text{ phần} = 226.000\text{đồng}$. Ông A được hưởng 06 phần ($226.000\text{đồng} \times 06 \text{ phần}$) là $1.356.000\text{đồng}$. Do đó, buộc ông B phải hoàn lại cho ông A giá trị đất và cây trồng trên đất đối với thửa 112 mà ông A được chia số tiền: $133.098.000\text{đồng} (\text{đất}) + 1.356.000\text{đồng} (\text{cây trồng}) = 134.454.000\text{đồng}$.

[5] Xét thửa đất số 115, diện tích đo đạc thực tế là $408m^2$, loại đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, hiện có căn nhà tường kiên cố ông B đang sử dụng được xây dựng năm 2009 do đó nên giao cho ông B tiếp tục sử dụng thửa 115 và buộc ông B phải hoàn lại giá trị đất mà ông A được chia theo trung bình giá đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm ($580.000\text{đồng}/m^2$ đất ở + $300.000\text{đồng}/m^2$ đất trồng cây lâu năm = $440.000\text{đồng}/m^2$) cụ thể như sau: $408m^2 \times 440.000\text{đồng}/m^2 = 179.520.000\text{đồng} : 09 \text{ phần} = 19.947.000\text{đồng}$. Ông A được hưởng 06 phần ($19.947.000\text{đồng} \times 06 \text{ phần}$) là $119.682.000\text{đồng}$. Do đó, buộc ông B phải hoàn lại giá trị đất thửa 115 cho ông A số tiền $119.682.000\text{đồng}$.

[6] Xét thửa đất 128, diện tích theo đo đạc thực tế là $2.348,6m^2$, loại đất trồng cây lâu năm, hiện thửa đất này bà G sử dụng trồng cây vú sữa, chuối, cau...do bà G tự nguyện giao phần đất được mình được hưởng và toàn bộ cây trồng trên đất cho ông A sử dụng nên thống nhất giao cho ông A sử dụng thửa đất số 128, buộc ông A phải hoàn lại giá trị đất mà ông B được hưởng cụ thể như sau: $2.348,6m^2 \times 300.000\text{đồng} = 704.580.000.000\text{đồng} : 09 \text{ phần} = 78.287.000\text{đồng}$. Ông B được hưởng 03 phần ($78.287.000\text{đồng} \times 03 \text{ phần}$) là $234.861.000\text{đồng}$.

Trên thửa đất 128 có một số cây trồng do cụ A1 trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2019 là $1.710.000\text{đồng}$, nên buộc ông A phải hoàn lại

giá trị cây trồng mà ông B được chia cụ thể như sau: 1.710.000đồng : 9 phần = 190.000đồng. Ông B được hưởng 03 phần (190.000đồng x 03 phần) là 570.000đồng. Ngoài ra, trên thửa 128 có một cây trồng do ông B trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/10/2019 là 1.500.000đồng, nên buộc ông A phải hoàn lại toàn bộ giá trị cây trồng cho ông B là 1.500.000đồng.

Do đó, buộc ông A phải hoàn lại cho ông B giá trị đất và cây trồng trên đất đối với thửa 128 là: 234.861.000đồng (đất) + 570.000đồng (cây trồng do cụ A1 trồng) + 1.500.000đồng (cây trồng do ông B trồng) = 236.931.000đồng.

Như vậy, ông B được sử dụng thửa đất 112 và thửa 115, ông A được sử dụng thửa 128. Do đó buộc ông B phải hoàn lại cho ông A số tiền chênh lệch là (134.454.000đồng + 119.682.000đồng) - 236.931.000đồng = 17.205.000đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn A, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện A3 sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sửa án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[7] Về án phí sơ thẩm và chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí và chi phí khảo sát, đo đạc và định giá được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: Các đương sự phải chịu chi phí tương ứng với tài sản mình được chia khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 122, 616, 617, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị nguyên đơn Lê Văn A và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 23, 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A đối với ông Lê An B (Nguyễn An B) về việc đòi ông B trả lại thửa đất số 112, 115, 128. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Lê Văn A đối với ông Lê An B (Nguyễn An B) về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 112, 115, 128.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Lê An B (Nguyễn An B) yêu cầu công nhận thửa đất 112, 115 cho ông B.

- Vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 15/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh, thị xã Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Công nhận cho ông Lê Anh B (Nguyễn An B) được quản lý và sử dụng thửa đất 112, tờ bản đồ số 6, diện tích 665,5m², loại đất trồng cây lâu năm gồm các mốc A1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1 và không gồm các mốc 10, 11, 12, 13, 10.

Ông B được sử dụng toàn bộ công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên thửa 112.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất (số 1) ngày 06/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

- Công nhận cho ông Lê An B (Nguyễn An B) được quản lý và sử dụng thửa đất 115, tờ bản đồ số 6, diện tích 408m², loại đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 1.

Ông B được sử dụng toàn bộ tài sản trên đất trên thửa 115.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất (số 2) ngày 06/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

- Công nhận cho ông Lê Văn A được quản lý và sử dụng thửa đất 128, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.348,6m², loại đất trồng cây lâu năm từ mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1. Hiện phần đất do bà Lê Thị G sử dụng nên Buộc bà G giao lại cho ông A.

Ông A được sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất trên thửa 128.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất (số 3) ngày 06/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Lê An B (Nguyễn An B) có nghĩa vụ giao cho ông Lê Văn A số tiền 17.205.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí và chi phí khảo sát, đo đạc và định giá, xem xét thẩm định:

2.1 Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn A phải chịu 32.900.000đồng án phí. Khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 8.525.000đồng theo biên lai thu số 0008869 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án thị xã Z. Ông A còn phải nộp tiếp số tiền 24.375.000đồng án phí.

Buộc ông Lê An B (Nguyễn An B) phải chịu 18.063.000đồng án phí. Khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0008016 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án thị xã Z. Ông B còn phải nộp tiếp số tiền 17.763.000đồng án phí.

2.2 Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp sơ thẩm là 4.469.000đồng: Buộc ông A phải nộp 2.979.000đồng. Buộc ông B phải nộp 1.490.000đồng. Do ông B đã nộp chi phí đo đạc số tiền 2.234.500đồng tại cấp sơ thẩm nên buộc ông A phải nộp tiếp số tiền 744.500đồng để hoàn trả lại cho ông B.

2.3 Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp phúc thẩm là 6.569.000đồng. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.931.000đồng. Tổng cộng chung là 8.500.000đồng.

Buộc ông A phải chi phí khảo sát đo đạc, định giá và chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm nộp 5.664.000đồng. Buộc ông B phải nộp 2.836.000đồng. Do ông A đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000đồng và ông B đã nộp tạm ứng

3.500.000đồng nên buộc ông A nộp tiếp số tiền 664.000đồng để hoàn trả lại cho ông B.

2.4 Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông A số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0009147 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Z.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND TXBM: 01;
- Chi cục TXBM: 01;
- Đ/s: 20;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư